



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG  
KCN Hoà Cẩm – P. Hoà Thọ Tây – Q. Cẩm Lệ - Đà Nẵng  
Telex: (0236) 2218 455 Fax: (0236) 3846 224  
Website: www.cemc.com.vn



## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

TÊN TỔ CHỨC NIÊM YẾT: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG  
(MÃ CỔ PHIẾU CJC)  
NĂM BÁO CÁO : 2018

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400528732
- Vốn điều lệ: 40.000.000.000đ (Bốn mươi tỷ đồng).
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Số điện thoại: (+84) 236.2218455.
- Số fax: (+84) 236.3846224.
- Website: www.cemc.com.vn.
- Mã cổ phiếu: CJC

#### 2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Cơ điện trực thuộc Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung), chính thức thành lập từ ngày 03/02/2006.

Ngày 20/11/2006, cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung là Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Đến ngày 01/09/2015, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã thoái toàn bộ 51% phần vốn Nhà nước tại Công ty.

Với thành tích đạt được nhiều năm liên tục trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã nhận được nhiều huân, huy chương, bằng khen do các Cơ quan, ban ngành trao tặng, trong đó có Huân chương Lao động hạng Nhì của Chủ tịch nước; Các Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Bộ Công Thương ...

### 3/ Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

#### + Ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp đến 220KV;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp dỡ hàng hóa;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhớt, mỡ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;



- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình; Thi công xây dựng các công trình xây dựng công nghiệp;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bóc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV. Đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng. Thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy biến áp và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

**+ Địa bàn kinh doanh:**

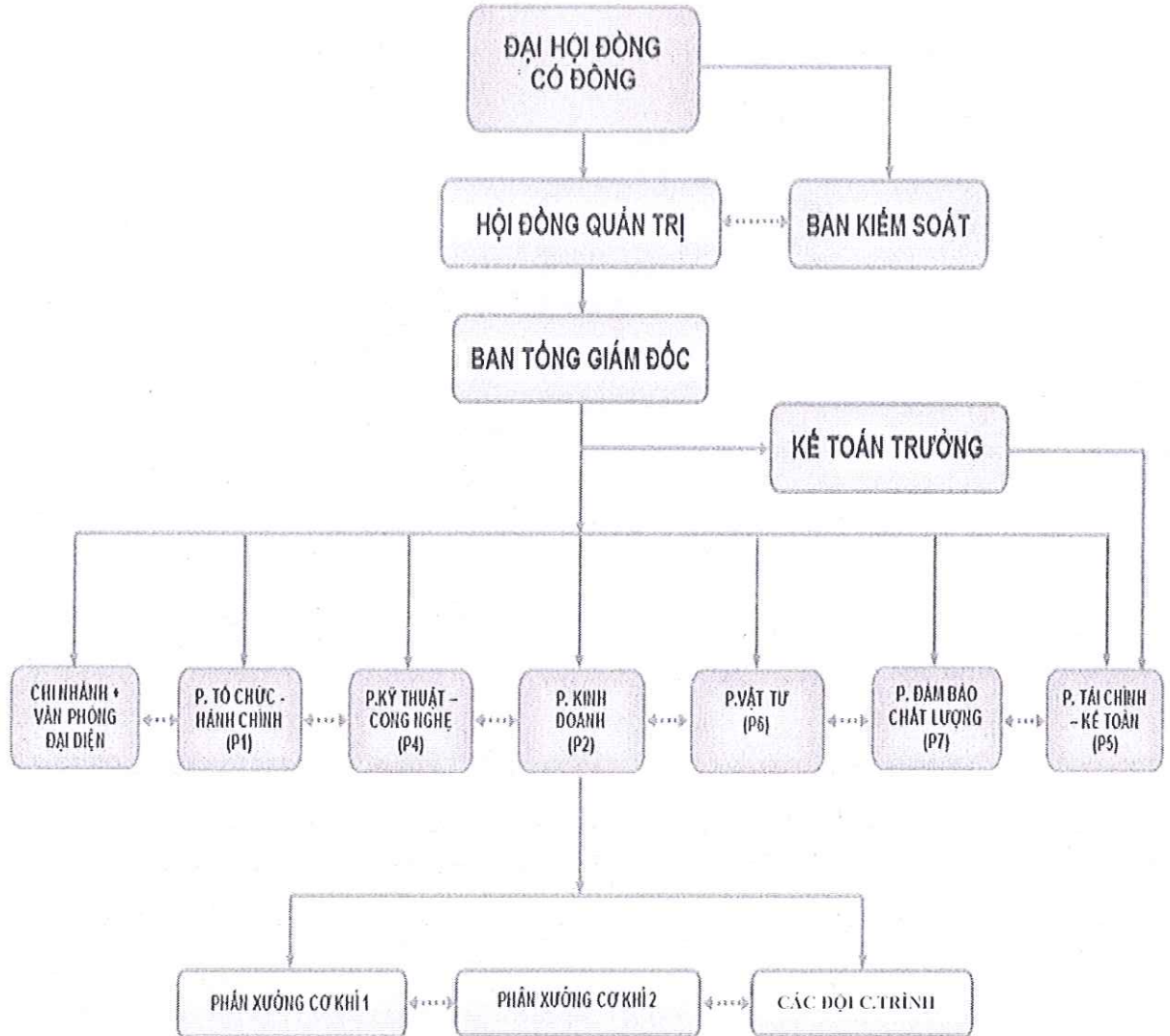
Sản phẩm của Công ty sản xuất tại địa chỉ KCN Hòa Cẩm, Phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng và tại các địa phương nơi Công ty tổ chức thi công công trình trên cả nước. Khách hàng chủ yếu là các đơn vị trực thuộc Tập Đoàn Điện lực Việt Nam và đơn vị thực hiện đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhiệt điện trên cả nước nhưng chủ yếu là thuộc khu vực Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và khu vực Miền Trung - Tây Nguyên.

4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1. Cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG  
 SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY



4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

**Hội đồng quản trị**

Chủ tịch

Ông Nguyễn Hữu Thắng

Thành viên

Ông Hoàng Minh Châu

Ông Ngô Việt Hải

Ông Bạch Quốc Trung

Ông Hijae Lee

**Ban điều hành**

Tổng giám đốc

Ông Hoàng Minh Châu

Phó Tổng giám đốc

Ông Ngô Hân



Kế toán trưởng Ông Lê Thành Lâm  
Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh

#### **Ban kiểm soát**

Trưởng ban Bà Phạm Thị Ngân Hà  
Thành viên Bà Huỳnh Thị Như Hiền  
Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên

#### **4.3. Đơn vị trực thuộc**

Tên đơn vị **Chi nhánh Xí nghiệp Vật liệu - Thiết bị Điện - Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung**  
Tên viết tắt **CEMC3**  
Địa chỉ KCN Hòa Cẩm, P.Hoà Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng  
Điện thoại (+84) 0236.2815942 – 2661477  
Fax (+84) 0236.3674904

#### **Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, chế tạo, sửa chữa phục, hồi máy biến áp và các thiết bị điện khác
- Sản xuất các loại dây, cáp điện.

Chi nhánh đã chấm dứt hoạt động trong Quý 1/2019 theo Nghị quyết HĐQT số 913/NQ-HĐQT ngày 27/12/2018.

#### **4.4. Công ty liên kết:**

a/ Tên công ty **Công ty TNHH Thương mại Trường Thông**  
Tên viết tắt **TTC**  
Địa chỉ Khu văn phòng Công ty CP Cơ điện miền Trung  
KCN Hòa Cẩm, P.Hoà Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng  
Điện thoại (+84) 236 2244451

Giấy chứng nhận đầu tư số 321022000126

Nhà đầu tư thứ nhất Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung

Nhà đầu tư thứ hai Công ty TNHH Thiết bị điện Zhitong - Changsha

#### **Ngành nghề kinh doanh**

- Nhập khẩu các thiết bị chuyển đổi và truyền tải điện, sản phẩm cơ điện
- Thực hiện quyền phân phối bán buôn, bán lẻ vật tư thiết bị, sản phẩm cơ điện, vật tư thiết bị, sản phẩm cơ điện thiết bị chuyển đổi và truyền tải điện
- Xuất khẩu các sản phẩm được nhập trực tiếp vào Việt Nam

#### **5. Định hướng phát triển**

Mục tiêu chủ yếu của Công ty: Hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo bảo toàn và phát triển vốn, tạo lợi nhuận, tạo công ăn việc làm cho người lao động, chia cổ tức cho

các cổ đông, thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước và duy trì sự phát triển ổn định, bền vững cho Công ty.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Tiếp tục duy trì khai thác Sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống của Công ty. Đồng thời, tập trung nghiên cứu đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm cơ khí có giá trị gia tăng cao để nâng cao thu nhập cho người lao động và đảm bảo cho sự phát triển ổn định của Công ty.

**6. Các rủi ro:** Hiện nay trong điều kiện giá cả nguyên vật liệu chính như sắt thép, kẽm, dầu ... biến động mạnh; mặt bằng lãi suất được điều chỉnh theo chiều hướng tăng và chính sách thả nổi tỷ giá sẽ có những ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện các mục tiêu của Công ty.

## **II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**

### **1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

Năm 2018 là một năm đầy thách thức và khó khăn đối với lĩnh vực cơ khí, thị trường cốt thép cạnh tranh khốc liệt, các dự án lớn mà Công ty đang theo dõi và tham gia đấu thầu triển khai chậm hơn dự kiến. Một số hợp đồng Công ty ký trong năm 2018, chuyển tiếp sang năm 2019 với giá trị thực hiện khoảng 160 tỷ đồng do tiến độ thực hiện của hợp đồng yêu cầu triển khai năm 2019 theo tiến độ xây dựng của dự án. Do đó, kết quả kinh doanh của năm 2018 giảm so với năm 2017, cụ thể: ĐVT: đồng

<i>STT</i>	<i>Chi tiêu</i>	<i>Năm 2017</i>	<i>Thực hiện Năm 2018</i>
1	Doanh thu	166.555.709.163	143.327.722.264
2	Lợi nhuận trước thuế	6.707.456.679	202.137.180

### **2. Tổ chức và nhân sự:**

*- Danh sách Ban điều hành:*

#### **1. Ông Nguyễn Hữu Thắng**

- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT Công ty
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 14/01/1976
- Nơi sinh: Thái Bình
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: Khu tập thể T262, Cục Vũ khí, Phủ Diễn, Từ Liêm, Hà Nội
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
- Quá trình công tác:



- 07/1997-05/2015: Trưởng phòng Công ty Honda Việt Nam
- 15/04/2016 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty (trong đó: Chuyên trách tại công ty từ T07/2016)

▪ Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (Theo số liệu chốt danh sách cổ đông ngày 18/09/2018): 51% (2.040.000 cổ phần).

## **2. Ông Hoàng Minh Châu**

- Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 23/02/1972
- Nơi sinh: Đức Ninh, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 372 Đồng Đa – Q. Hải Châu - TP Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc: 0236 2.218.446
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí

▪ Quá trình công tác:

- 1996 - 2000: Cán bộ kỹ thuật XN Cơ Điện – Công ty Điện lực 3
- 8/2000 - 12/2001: Cán bộ kỹ thuật XN Chế biến gỗ Hội An, Quảng Nam
- 12/2001 – 2003: Cán bộ kỹ thuật Công ty TNHH Hoàn Châu
- 2/2004 - 1/2005: Cán bộ kỹ thuật XN Cơ Điện – Công ty Điện lực 3
- 2/2005 - 4/2007: P.Quản đốc PX Cơ khí Thủy công - XN Cơ Điện nay là Cty

CP Cơ Điện Miền Trung (CEMC).

- 4/2007 - 8/2008 : Ủy viên HĐQT kiêm Quản đốc PX Cơ khí -CEMC
- 9/2008 - 10/2009: Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc XN C.Khí kết cấu -CEMC
- 11/2009 - 5/2013: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc - CEMC
- 5/2013 đến 4/2016: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc – CEMC
- 4/2016 đến nay: Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc - CEMC

▪ Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (Theo số liệu Báo cáo giao dịch cổ đông nội bộ đợt 18/02/2019 đến 11/3/2019): 1.03% (41.145 cổ phần).

## **3. Ông Ngô Hân**

- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 10/02/1963
- Nơi sinh: Đà Nẵng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 42 Hà Tông Quyền, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí động lực
- Quá trình công tác:

- 8/1987 – 8/1990: Cán bộ kỹ thuật tại XN Khảo sát thiết kế giao thông 5 – Đà Nẵng
- 8/1990 – 4/1999: Cán bộ kỹ thuật, Phó Quản đốc XN Cơ điện nay là CEMC
- 4/1999 – 10/2006: Phó phòng, Trưởng phòng Công ty CP Cơ điện MT
- 11/2006 – 10/2009: Phó Tổng giám đốc Công ty CP Cơ điện miền Trung
- 11/2009 – 3/2016: Trưởng phòng Công ty CP Cơ điện miền Trung
- 4/2016 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Cơ điện miền Trung
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (*Theo sổ liệu chốt danh sách cổ đông ngày 18/09/2018*): 0,2 % (7.900 cổ phần).

#### **4. Ông Lê Thành Lâm**

- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 17/06/1979
- Nơi sinh: Đà Nẵng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 25 Mỹ Đa Tây 9, Phường Khuê Mỹ, Q. Sơn Trà, TP Đà Nẵng
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí
- Quá trình công tác:
  - 2002 – 2004: Công tác tại Công ty Điện chiếu sáng Đà Nẵng
  - 2005 – 5/2009: Nhân viên Công ty CP Cơ điện miền Trung
  - 5/2008-02/2010: Trưởng phòng NV1- XN Cơ khí Kết cấu- Cty CP Cơ điện miền Trung
  - 3/2010-10/2011: Phó Giám đốc XN Cơ khí Kết cấu- Cty CP Cơ điện miền Trung
  - 10/2011 – 6/2014: Giám đốc CN Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật -Cty CP Cơ điện miền Trung
  - 7/2014 – 4/2016: Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh - Cty CP Cơ điện miền Trung
  - 4/2016 – 8/2017: Trưởng phòng Kinh doanh Vật tư - Cty CP Cơ điện miền Trung
  - 8/2017 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Cơ điện miền Trung
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (*Theo sổ liệu chốt danh sách cổ đông ngày 18/09/2018*): 0,19 % (7.500 cổ phần).

#### **5. Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh**

- Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 17/04/1978
- Nơi sinh: Đà Nẵng
- Quốc tịch: Việt Nam



- Địa chỉ thường trú: 66/12 Đinh Tiên Hoàng, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
  - Trình độ văn hoá: 12/12
  - Trình độ chuyên môn: Kế toán
  - Quá trình công tác:
    - 10/2000 – 5/2005: Nhân viên Điện lực Quảng Nam
    - 5/2005 – 3/2010: Nhân viên Công ty CP Cơ điện miền Trung
    - 3/2010 – 01/2015: Trưởng phòng XN Cơ khí Kết cấu – Cty CP Cơ điện miền Trung
    - 1/2015 - 4/2016: Nhân viên Công ty CP Cơ điện miền Trung
    - 4/2016 – 2/2017: Phụ trách Kế toán Công ty CP Cơ điện miền Trung
    - 3/2017 đến nay: Kế toán trưởng Công ty CP Cơ điện miền Trung
  - Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (*Theo sổ liệu chốt danh sách cổ đông ngày 18/09/2018*): 0,02 % (600 cổ phần).
- **Người lao động:** Tổng số lao động của Công ty đến thời điểm 31/12/2018 là 248 người. Người lao động của Công ty được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của pháp luật lao động; Công ty thực hiện trả lương cho Người lao động theo quy chế trả lương của Công ty. Thang bảng lương được xây dựng theo quy định tại Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 của Chính Phủ.

### **3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án:**

#### ***a/ Các khoản đầu tư:***

- Căn cứ Kế hoạch đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị năm 2017 và Kế hoạch đầu tư điều chỉnh, bổ sung trong thời gian còn lại của năm 2018, Công ty đã triển khai thực hiện lũy kế đến quý 1/2019 là 20.995.000.000 đồng và tiếp tục triển khai kế hoạch đầu tư theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

#### ***b/ Các công ty con, công ty liên kết:***

Công ty TNHH Thương mại Trường Thông (TTC): Giá trị vốn đầu tư của Công ty tại TTC: 1.774.439.303 đồng (49% vốn điều lệ) nhưng từ đầu năm 2015 thì TTC đã ngừng hoạt động do kinh doanh không hiệu quả (*hiện chỉ duy trì tư cách pháp nhân để thực hiện công tác thu hồi công nợ*). Giá trị vốn chủ sở hữu của TTC tại thời điểm 31/12/2018 là 56.847.076 đồng. Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung đã thực hiện việc trích lập Dự phòng giảm giá khoản đầu tư này theo quy định (cụ thể số liệu trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2018 là: 1.742.706.069 đồng).

### **4. Tình hình tài chính Công ty:**

#### **a/ Tình hình tài chính**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1	Tổng giá trị tài sản	254.416.610.173	256.551.316.026	
2	Doanh thu thuần	166.020.277.267	142.858.668.880	
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.575.573.246	144.255.476	
4	Lợi nhuận khác	131.883.433	57.881.704	
5	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.707.456.679	202.137.180	
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.334.159.895	108.910.406	
7	Tỷ lệ trả cổ tức	10,5%	(*)	

(\*) Lợi nhuận sau thuế 108.910.406 đồng dự kiến bổ sung quỹ khen thưởng của Công ty  
 b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán ngắn hạn			
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,52	1,02	
	+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1,29	0,76	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,70	0,72	
	+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	2,31	2,58	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	5,70	3,39	
	+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,65	0,56	
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,032	0,0008	
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,069	0,0015	
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,021	0,0004	
	+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,04	0,001	

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:**



a/ Cổ phần: Tổng số cổ phần của Công ty đang lưu hành là 4.000.000 cổ phần, với mệnh giá: 10.000đ/cổ phần, toàn bộ là cổ phần phổ thông chuyển nhượng tự do.

b/ Cơ cấu cổ đông (Theo số liệu chốt danh sách cổ đông ngày 18/09/2018):

STT	Cơ cấu cổ đông	SL cổ phần số hữu	Tỷ lệ cổ phần số hữu (%)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Phân theo cổ đông lớn, cổ đông nhỏ</b>	<b>4.000.000</b>	<b>100%</b>	
<b>I.1</b>	<b>Cổ đông lớn</b>	<b>3.671.940</b>	<b>91,8%</b>	
1	Nguyễn Hữu Thắng	2.040.000	51,00%	
2	Ngô Việt Hải	791.940	19,8%	
3	Đào Thị Minh Thu	840.000	21,0%	
<b>I.2</b>	<b>Cổ đông khác</b>	<b>328.060</b>	<b>8,2%</b>	
<b>II</b>	<b>Phân theo cổ đông tổ chức/cá nhân</b>	<b>4.000.000</b>	<b>100%</b>	
II.1	Cổ đông tổ chức	1.335	0,03%	
II.2	Cổ đông cá nhân	3.998.665	99,97%	
<b>III</b>	<b>Phân theo cổ đông trong nước/nước ngoài</b>	<b>4.000.000</b>	<b>100%</b>	
III.1	Cổ đông trong nước	3.986.800	99,67%	
III.2	Cổ đông nước ngoài	13.200	0,33%	
<b>IV</b>	<b>Phân theo cổ đông nhà nước/cổ đông khác</b>	<b>4.000.000</b>	<b>100%</b>	
IV.1	Cổ đông nhà nước	-	0,00%	
IV.2	Cổ đông khác	4.000.000	100,00%	

c/ Giao dịch cổ phiếu quỹ: trong năm 2018 không thực hiện.

d/ Các chứng khoán khác: không có.

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc.

#### 1. Đánh giá kết quả động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 đạt được so với năm 2017 như sau: ĐVT: đồng

STT	Chi tiêu	Năm 2017	Thực hiện Năm 2018
1	Doanh thu	166.555.709.163	143.327.722.264
2	Lợi nhuận trước thuế	6.707.456.679	202.137.180
3	Lợi nhuận sau thuế	5.334.159.895	108.910.406
3	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	10,5	(*)

(\*) Lợi nhuận sau thuế 108.910.406 đồng dự kiến bổ sung quỹ khen thưởng của Công ty

**2. Tình hình tài chính**

a/ Tình hình tài sản:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	So sánh cuối năm và đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>	-	-	
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>190.404.486.042</b>	<b>188.958.014.495</b>	<b>(1.446.471.547)</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30.005.287.165</b>	<b>37.252.070.632</b>	<b>7.246.783.467</b>
1. Tiền	17.005.287.165	34.252.070.632	17.246.783.467
2. Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	3.000.000.000	(10.000.000.000)
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	-	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>131.189.824.447</b>	<b>102.709.955.289</b>	<b>(28.479.869.158)</b>
1. Phải thu khách hàng	128.239.011.362	95.839.089.748	(32.399.921.614)
2. Trả trước cho người bán	3.996.510.371	6.455.382.216	2.458.871.845
5. Các khoản phải thu khác	664.186.791	2.081.595.579	1.417.408.788
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.709.884.077)	(1.666.112.254)	43.771.823
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>29.007.795.925</b>	<b>48.451.685.330</b>	<b>19.443.889.405</b>
1. Hàng tồn kho	29.007.795.925	48.451.685.330	19.443.889.405
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>201.578.505</b>	<b>544.303.244</b>	<b>342.724.739</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	201.578.505	125.829.778	(75.748.727)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	340.212.837	340.212.837
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	78.260.629	78.260.629
4. Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>64.012.124.131</b>	<b>67.593.301.531</b>	<b>3.581.177.400</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	-	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>14.081.959.387</b>	<b>21.371.105.004</b>	<b>7.289.145.617</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>14.081.959.387</b>	<b>21.371.105.004</b>	<b>7.289.145.617</b>
- Nguyên giá	97.629.400.304	109.226.778.177	11.597.377.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	(83.547.440.917)	(87.855.673.173)	(4.308.232.256)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	-	-	-
- Nguyên giá	33.333.653	33.333.653	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	(33.333.653)	(33.333.653)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	-	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>894.499.306</b>	<b>117.461.944</b>	<b>(777.037.362)</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	894.499.306	117.461.944	(777.037.362)
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>49.033.608.290</b>	<b>45.601.733.234</b>	<b>(3.431.875.056)</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.774.439.303	1.774.439.303	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	49.000.000.000	45.570.000.000	(3.430.000.000)
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.740.831.013)	(1.742.706.069)	(1.875.056)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>2.057.148</b>	<b>503.001.349</b>	<b>500.944.201</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	2.057.148	503.001.349	500.944.201
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>254.416.610.173</b>	<b>256.551.316.026</b>	<b>2.134.705.853</b>



**b/ Tình hình nợ phải trả:** tất cả các khoản công nợ phải trả đến hạn đều được Công ty thanh toán đầy đủ, không có nợ quá hạn trả. Do hầu hết các khoản nợ của Công ty là bằng Đồng Việt Nam nên yếu tố chênh lệch tỷ giá ảnh hưởng không đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2018 số dư nợ phải trả trong năm 2018 như sau:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	So sánh cuối năm và đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>177.555.093.476</b>	<b>184.915.048.818</b>	<b>7.359.955.342</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>125.538.157.992</b>	<b>184.892.670.740</b>	<b>59.354.512.748</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	20.743.989.760	15.202.781.695	(5.541.208.065)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.714.404.740	32.893.515.790	31.179.111.050
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.632.262.160	83.779.618	(4.548.482.542)
4. Phải trả người lao động	6.427.324.191	1.996.589.598	(4.430.734.593)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	8.924.640.147	1.655.653.745	(7.268.986.402)
9. Phải trả ngắn hạn khác	272.362.910	298.986.151	26.623.241
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	75.549.549.340	131.160.702.851	55.611.153.511
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	6.671.723.233	621.729.941	(6.049.993.292)
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	601.901.511	978.931.351	377.029.840
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>52.016.935.484</b>	<b>22.378.078</b>	<b>(51.994.557.406)</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	49.000.000.000	-	(49.000.000.000)
12. Dự phòng phải trả dài hạn	3.016.935.484	22.378.078	(2.994.557.406)

### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý:**

Trong năm 2018, Công ty thực hiện công tác tái cơ cấu tổ chức bộ máy chấm dứt hoạt động chi nhánh Xí nghiệp Vật liệu Thiết Bị điện theo Nghị quyết số 913/NQ-HDQT ngày 27/12/2018 cho phù hợp với hoạt động chung của Công ty.

### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**

- Tiếp tục đẩy mạnh khai thác sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống của Công ty như: Cột thép mạ nhôm kẽm nóng, thiết bị thủy công, sản phẩm mạ nhôm và các sản phẩm kết cấu thép khác. Lĩnh vực cơ khí truyền thống này, thị trường đã tái khởi động mạnh từ cuối năm 2018 và những tháng đầu năm 2019 nên Công ty đã trúng thầu các gói thầu: cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho dự án thủy điện Sông Tranh 4, La Trọng, ĐakBla và cung cấp cột thép mạ kẽm ĐZ 500KV Quảng Trạch - Đốc Sỏi, Đốc Sỏi – Pleiku 2...

- Sắp xếp lại dây chuyền sản xuất, định hướng lại năng suất của dây chuyền cột thép đảm bảo phù hợp với công suất dây chuyền.

- Tăng cường công tác quản lý, tinh giản bộ máy, đào tạo lại Người lao động để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Tiếp tục tập trung nguồn lực để tham gia chế tạo các công trình thuộc lĩnh vực cơ khí do EVN, PVN, TKV đầu tư.

#### **IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

##### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:**

Năm 2018 là một năm đầy thách thức và khó khăn đối với lĩnh vực cơ khí, thị trường cột thép cạnh tranh khốc liệt, các dự án lớn mà Công ty đang theo dõi và tham gia đấu thầu triển khai chậm hơn dự kiến nên kết quả kinh doanh năm 2018 không đạt như kỳ vọng. Lĩnh vực cơ khí truyền thống này đã tái khởi động vào cuối năm 2018 và những tháng đầu năm 2019, nên tình hình kinh doanh của Công ty năm 2019 khả quan hơn. Cụ thể: Công ty đã trúng thầu các gói thầu cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho dự án thủy điện Sông Tranh 4, La Trọng, ĐakBla và cung cấp cột thép mạ kẽm ĐZ 500KV Quảng Trạch - Dốc Sỏi, Dốc Sỏi – Pleiku 2...

Để đáp ứng yêu cầu chung của thị trường, Công ty cần tập trung định hướng phát triển sản xuất các sản phẩm mà Công ty có thế mạnh, kết hợp với việc hợp lý hoá quá trình tổ chức sản xuất để nâng cao hơn nữa năng suất lao động; chú trọng công tác đào tạo, thu hút lao động là công nhân có tay nghề cao, cán bộ quản lý giỏi.

##### **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc Công ty:**

Trong năm 2018, Ban Tổng giám đốc đã điều hành sát sao các mặt hoạt động của Công ty nhưng hiệu quả kinh doanh năm 2018 không đạt như kỳ vọng. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đã cố gắng và nỗ lực tìm kiếm việc làm để không gián đoạn sản xuất, đảm bảo đời sống cho người lao động và có các công trình gói đầu khoảng 160 tỷ đồng chuyển tiếp thực hiện năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc cần tập trung tiết giảm chi phí quản lý để tạo sự phát triển ổn định cho Công ty và nâng cao đời sống người lao động.

##### **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị :**

Hội đồng quản trị sẽ tập trung chỉ đạo công tác điều hành theo hướng tiếp tục duy trì và phát triển các lĩnh vực sản xuất kinh doanh truyền thống của Công ty. Đồng thời, tập trung nghiên cứu đầu tư sản xuất các sản phẩm mới để tạo việc làm ổn định cho người lao động và đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh.

#### **V. QUẢN TRỊ CÔNG TY**

##### **1. Hội đồng quản trị.**

*a/ Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:*

*(nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành)*



STT	Họ và tên	Chức vụ	CP sở hữu (*)	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch HĐQT	2.040.000	
2	Ông Hoàng Minh Châu	UV HĐQT	41.145	
3	Ông Ngô Việt Hải	UV HĐQT	791.940	TV độc lập không điều hành
4	Ông Hijae Lee	UV HĐQT	0	TV độc lập không điều hành
5	Ông Bạch Quốc Trung	UV HĐQT	0	TV độc lập không điều hành (Bầu bổ sung tại ĐHCĐTN 2018)
6	Ông Trần David Việt	UV HĐQT	0	TV độc lập không điều hành (Từ nhiệm ngày 31/5/2018)

(\*) Theo số liệu chốt danh sách cổ đông ngày 18/09/2018 & Báo cáo giao dịch cổ đông nội bộ của Ông Hoàng Minh Châu từ ngày 18/2/2019 đến 11/3/2019.

#### **b/ Hoạt động của Hội đồng quản trị**

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã tổ chức các cuộc họp là lấy ý kiến bằng văn bản để thực hiện chỉ đạo các mặt công tác của Công ty theo đúng quy định của Pháp luật và điều lệ Công ty; các Nghị quyết được ban hành trong năm cụ thể như sau:

TT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	258/NQ-HĐQT	18/04/2018	V/v Kế hoạch tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2018
2	479/NQ-HĐQT	14/07/2018	V/v Miễn nhiệm và chấm dứt hợp đồng lao động P.TGD Nguyễn Trường Thành
3	912/NQ-HĐQT	27/12/2018	V/v Điều chỉnh kế hoạch kinh doanh 2018 và dự kiến kế hoạch kinh doanh 2019
4	913/NQ-HĐQT	27/12/2018	V/v Chấm dứt hoạt động Chi nhánh Xí nghiệp Vật liệu Thiết bị điện

## **2. Ban kiểm soát**

**a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:** Ban kiểm soát gồm 03 thành viên, trong đó:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Địa chỉ	Số cổ phiếu sở hữu (*)	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Phạm Thị Ngân Hà	TB Ban Kiểm soát	K60/19 Nguyễn Thành Hãn, P. Hòa Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	0	0%	
2	Huỳnh Thị Như Hiền	TV BKS	358/19 Phan Chu Trinh, TP. Đà Nẵng	0	0%	
3	Nguyễn Thị Thanh Duyên	TV BKS	K21/8 Ông Ích Khiêm, TP. Đà Nẵng	0	0%	

(\*) Theo số liệu chốt danh sách cổ đông ngày 18/09/2018

**b. Hoạt động của Ban kiểm soát:**

Trong năm qua, Ban kiểm soát đã tổ chức kiểm tra việc tuân thủ pháp luật; Điều lệ và các quy định nội bộ khác của Công ty trên các mặt hoạt động đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các cấp quản lý khác trong Công ty. Trong đó, Ban kiểm soát đã chú trọng thực hiện công tác kiểm tra số liệu tài chính và phối hợp với đơn vị kiểm toán trong quá trình soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 nhằm đảm bảo số liệu Báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực, khách quan, phù hợp với các quy định của chế độ hiện hành và trên nguyên tắc bảo vệ tối đa quyền lợi của cổ đông.

Ban kiểm soát đã tổ chức 3 cuộc họp, các cuộc họp được tổ chức theo đúng quy định, với thành phần tham dự và nội dung các cuộc họp cụ thể như sau:

- Kết luận công tác kiểm tra báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2018; Ban kiểm soát thống nhất số liệu Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 của Công ty được Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC kiểm toán.

- Triển khai tổ chức kiểm tra báo cáo tài chính năm 2018.

- Báo cáo kết quả kiểm tra và thông qua báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty theo số liệu đã được Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC kiểm toán.

**3. Các giao dịch, tiền lương và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.**

a/ Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích của từng thành viên Hội đồng quản trị; Ban Tổng giám đốc; thành viên Ban kiểm soát đã chi trả trong năm 2018 cụ thể như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
I	Tiền lương, thưởng; các khoản có tính chất lương			
1	Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	395.518.900	
2	Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc	337.056.250	
3	Ngô Hân	Phó Tổng Giám đốc	279.078.888	
4	Lê Thành Lâm	Phó Tổng Giám đốc	279.537.057	
5	Nguyễn Trường Thành	Phó Tổng Giám đốc	170.788.991	Miễn nhiệm ngày 16/07/2018)
6	Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	260.694.627	
7	Phạm Thị Ngân Hà	Trưởng ban Kiểm soát – CV phòng TCHC	113.015.519	
8	Huỳnh Thị Như Hiền	Thành viên Ban kiểm soát kiêm Nhân viên P.Tổ chức hành chính	110.383.910	
9	Nguyễn Thị Thanh Duyên	Thành viên Ban kiểm soát kiêm Nhân viên P.Kinh doanh	51.009.991	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**  
 Khu CN Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

<b>II</b>	<b>Thù lao HĐQT</b>		<b>108.000.000</b>	
1	Trần David Việt	UV HĐQT	24.000.000	Từ nhiệm ngày 31/05/2018
2	Ngô Việt Hải	UV HĐQT	36.000.000	
3	HIJEA LEE	UV HĐQT	36.000.000	
4	Bạch Quốc Trung	UV HĐQT	12.000.000	Bổ nhiệm ngày 31/05/2018
<b>II</b>	<b>Thù lao BKS</b>		<b>60.000.000</b>	
1	Phạm Thị Ngân Hà	Trưởng ban KS	36.000.000	
2	Huỳnh Thị Như Hiền	TV BKS	12.000.000	
3	Nguyễn Thị Thanh Duyên	TV BKS	12.000.000	

b/ Giao dịch cổ phiếu của các cổ đông nội bộ:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu sở hữu năm 2017	Số tăng (+)/giảm (-) CP	Số cổ phiếu sở hữu (*)	Ghi chú
1	Nguyễn Hữu Thắng	Chủ tịch HĐQT	2.040.000		2.040.000	
2	Hoàng Minh Châu	TV HĐQT – Tổng Giám đốc	28.045	13.100	41.145	
3	Ngô Việt Hải	TV HĐQT	765.540	26.400	791.940	
4	Ngô Hân	Phó TGDĐ	7.900	0	7.900	
5	Lê Thành Lâm	Phó TGDĐ	7.500	0	7.500	
6	Phan Huỳnh Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	600	0	600	

(\*) Theo số liệu chốt danh sách cổ đông ngày 18/09/2018 & Báo cáo giao dịch cổ đông nội bộ của Ông Hoàng Minh Châu từ ngày 18/2/2019 đến 11/3/2019.

c/ Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không.

d/ Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Công ty đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán: theo báo cáo kiểm toán số 378/2019/BCKT-AAC ngày 21/03/2019, cụ thể như sau:

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14/03/2019, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**



**2. Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán:**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2018**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>188.958.014.495</b>	<b>190.404.486.042</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>37.252.070.632</b>	<b>30.005.287.165</b>
1. Tiền	111	5	34.252.070.632	17.005.287.165
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	3.000.000.000	13.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>102.709.955.289</b>	<b>131.189.824.447</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	95.839.089.748	128.239.011.362
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.455.382.216	3.996.510.371
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.081.595.579	664.186.791
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.666.112.254)	(1.709.884.077)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>48.451.685.330</b>	<b>29.007.795.925</b>
1. Hàng tồn kho	141		48.451.685.330	29.007.795.925
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>544.303.244</b>	<b>201.578.505</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	125.829.778	201.578.505
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		340.212.837	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	78.260.629	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>67.593.301.531</b>	<b>64.012.124.131</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.371.105.004</b>	<b>14.081.959.387</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	21.371.105.004	14.081.959.387
- Nguyên giá	222		109.226.778.177	97.629.400.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.855.673.173)	(83.547.440.917)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		33.333.653	33.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.333.653)	(33.333.653)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>117.461.944</b>	<b>894.499.306</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	117.461.944	894.499.306
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>45.601.733.234</b>	<b>49.033.608.290</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.774.439.303	1.774.439.303
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.570.000.000	49.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.742.706.069)	(1.740.831.013)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>503.001.349</b>	<b>2.057.148</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	503.001.349	2.057.148
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>256.551.316.026</b>	<b>254.416.610.173</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**  
 Khu CN Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>184.915.048.818</b>	<b>177.555.093.476</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>184.892.670.740</b>	<b>125.538.157.992</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	15.202.781.695	20.743.989.760
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	32.893.515.790	1.714.404.740
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	83.779.618	4.632.262.160
4. Phải trả người lao động	314		1.996.589.598	6.427.324.191
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.655.653.745	8.924.640.147
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	298.986.151	272.362.910
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	131.160.702.851	75.549.549.340
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22.a	621.729.941	6.671.723.233
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		978.931.351	601.901.511
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22.378.078</b>	<b>52.016.935.484</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	-	49.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22.b	22.378.078	3.016.935.484
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>71.636.267.208</b>	<b>76.861.516.697</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>71.636.267.208</b>	<b>76.861.516.697</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	3.800.199.000	3.800.199.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	16.983.911.461	16.983.911.461
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	10.743.246.341	10.743.246.341
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	108.910.406	5.334.159.895
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		108.910.406	5.334.159.895
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>256.551.316.026</b>	<b>254.416.610.173</b>



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2018**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm 2018 VND</b>	<b>Năm 2017 VND</b>
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	142.858.668.880	166.020.277.267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		142.858.668.880	166.020.277.267
4. Giá vốn hàng bán	11	26	131.276.640.549	140.717.958.577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>11.582.028.331</u>	<u>25.302.318.690</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	278.326.539	252.440.900
7. Chi phí tài chính	22	28	6.014.122.280	5.820.182.087
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.010.651.084</i>	<i>5.775.263.490</i>
8. Chi phí bán hàng	25	29	(8.915.888.590)	(5.292.840.298)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	14.617.865.704	18.451.844.555
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>144.255.476</u>	<u>6.575.573.246</u>
11. Thu nhập khác	31	31	190.726.845	282.990.996
12. Chi phí khác	32		132.845.141	151.107.563
13. Lợi nhuận khác	40		<u>57.881.704</u>	<u>131.883.433</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>202.137.180</u>	<u>6.707.456.679</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	93.226.774	1.373.296.784
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>108.910.406</u>	<u>5.334.159.895</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	27	1.738
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	27	1.738

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2018**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		200.657.789.484	169.655.362.231
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(162.724.255.721)	(136.229.419.173)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.351.514.623)	(31.885.944.513)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19, 28	(5.957.673.695)	(5.762.840.906)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	(1.128.700.159)	(1.144.522.651)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.203.855.976	17.231.742.390
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.228.155.167)	(15.627.752.835)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>12.471.346.095</b>	<b>(3.763.375.457)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12, 14	(11.313.278.135)	(6.377.623.853)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	92.565.135
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(49.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 27	3.660.409.324	233.455.386
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7.652.868.811)</b>	<b>(55.051.603.332)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	23.800.199.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	167.621.575.610	198.334.330.995
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(161.010.422.099)	(142.087.797.323)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	23c	(4.200.000.000)	(4.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2.411.153.511</b>	<b>76.046.732.672</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>7.229.630.795</b>	<b>17.231.753.883</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5, 6</b>	<b>30.005.287.165</b>	<b>12.771.392.750</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>17.152.672</b>	<b>2.140.532</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5, 6</b>	<b>37.252.070.632</b>	<b>30.005.287.165</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/12/2017 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp đến 220KV;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp dỡ hàng hóa;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhờn, mỡ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thăm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình; Thi công xây dựng các công trình xây dựng công nghiệp;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV. Đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng. Thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy biến áp và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

## **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.



#### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

##### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

###### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

###### ***Dự phòng***

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

###### ***Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

###### ***Dự phòng***

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

##### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục

giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

##### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### *Khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	6

#### 4.6 Tài sản cố định vô hình

##### *Nguyên giá*

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### *Khấu hao*

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
---------------------	---------------------------------



#### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### **4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **4.11 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán



khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng bảo hành các công trình thủy điện, cột thép: được xác định căn cứ vào từng hợp đồng, doanh thu ghi nhận và tỷ lệ trích lập chi phí bảo hành sản phẩm quy định tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

#### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

##### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### **4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### **4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.



#### 4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

#### 4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Khoản giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

#### 4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

#### 4.18 Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

#### 4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện; Các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	221.533.000	253.347.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.030.537.632	16.751.940.165
<b>Cộng</b>	<b>34.252.070.632</b>	<b>17.005.287.165</b>

**6. Các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	3.000.000.000	13.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>3.000.000.000</u></b>	<b><u>13.000.000.000</u></b>

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2018	01/01/2018
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2	13.201.668.669	46.197.906.465
Công ty TNHH Olympia	6.839.484.116	2.821.437.743
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	4.474.280.351	5.118.713.598
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	16.414.516.800	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tân Phước	8.179.040.157	-
Các đối tượng khác	46.730.099.655	74.100.953.556
<b>Cộng</b>	<b><u>95.839.089.748</u></b>	<b><u>128.239.011.362</u></b>

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Thương mại Citicom	5.769.616.217	-
Các đối tượng khác	685.765.999	3.996.510.371
<b>Cộng</b>	<b><u>6.455.382.216</u></b>	<b><u>3.996.510.371</u></b>

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	477.263.664	-	476.954.971	-
Lãi dự thu	4.123.288	-	8.835.616	-
Phải thu khác	1.600.208.627	-	178.396.204	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.081.595.579</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>664.186.791</u></b>	<b><u>-</u></b>

**10. Hàng tồn kho**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**  
 Khu CN Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.545.232.060	-	15.023.126.444	-
Công cụ, dụng cụ	59.011.129	-	68.558.121	-
Chi phí SX, KD dở dang	38.619.930.963	-	13.662.471.112	-
Thành phẩm	105.924.377	-	132.053.447	-
Hàng hóa	121.586.801	-	121.586.801	-
<b>Cộng</b>	<b>48.451.685.330</b>	<b>-</b>	<b>29.007.795.925</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

**11. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	102.052.808
Phí kiểm định, bảo hiểm xe	31.908.811	74.429.811
Các khoản khác	93.920.967	25.095.886
<b>Cộng</b>	<b>125.829.778</b>	<b>201.578.505</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí truy cập internet gói trả trước	-	2.057.148
Chi phí sửa chữa tài sản	503.001.349	-
<b>Cộng</b>	<b>503.001.349</b>	<b>2.057.148</b>

**12. Tài sản cố định hữu hình**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**  
 Khu CN Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	44.477.009.889	38.862.186.627	13.728.471.285	407.832.503	153.900.000	97.629.400.304
Mua sắm trong kỳ	105.000.000	11.638.673.305	-	58.000.000	-	11.801.673.305
Đ/tư XDCB h/thành	288.642.192	-	-	-	-	288.642.192
T/lý, nhượng bán	291.325.999	-	-	-	-	291.325.999
Giảm khác	201.611.625	-	-	-	-	201.611.625
Số cuối kỳ	<u>44.377.714.457</u>	<u>50.500.859.932</u>	<u>13.728.471.285</u>	<u>465.832.503</u>	<u>153.900.000</u>	<u>109.226.778.177</u>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu kỳ	38.135.766.070	33.561.277.619	11.344.877.076	407.832.503	97.687.649	83.547.440.917
Khấu hao trong kỳ	1.108.934.010	3.058.766.605	366.541.668	1.879.630	9.200.004	4.545.321.917
T/lý, nhượng bán	237.089.661	-	-	-	-	237.089.661
Số cuối kỳ	<u>39.007.610.419</u>	<u>36.620.044.224</u>	<u>11.711.418.744</u>	<u>409.712.133</u>	<u>106.887.653</u>	<u>87.855.673.173</u>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	6.341.243.819	5.300.909.008	2.383.594.209	-	56.212.351	14.081.959.387
Số cuối kỳ	<u>5.370.104.038</u>	<u>13.880.815.708</u>	<u>2.017.052.541</u>	<u>56.120.370</u>	<u>47.012.347</u>	<u>21.371.105.004</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 1.829.134.454 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 71.118.138.661 đồng.

**13. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ	33.333.653	33.333.653
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	<u>33.333.653</u>	<u>33.333.653</u>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu kỳ	33.333.653	33.333.653
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	<u>33.333.653</u>	<u>33.333.653</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>



**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Hệ thống hút bụi, khí độc nhà máy và nhà son tinh điện	16.490.738	-
Nhà phun bi	45.177.000	-
Cải tạo công trực 5T	55.794.206	-
Sửa chữa khác	-	894.499.306
<b>Cộng</b>	<b>117.461.944</b>	<b>894.499.306</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**  
 Khu CN Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

**15. Đầu tư tài chính dài hạn**

Tinh hình hoạt động	31/12/2018			01/01/2018		
	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyết định	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty TNHH Thương mại Trường Thông	49%	49%	1.742.706.069	1.774.439.303	1.740.831.013	1.774.439.303
						1.740.831.013 (*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty CP Licogi 16	4,6%	4,6%	39.151.000.000 (b)	49.000.000.000	49.000.000.000	-
<b>Cộng</b>			<b>1.742.706.069</b>	<b>47.344.439.303</b>	<b>50.774.439.303</b>	<b>1.740.831.013</b>

(a) Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

(b) Cổ tức năm 2017 là 3.430.000.000 đồng được Công ty ghi giảm giá gốc khoản đầu tư theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp. Ngày 27/02/2019, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 4.900.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 16 với giá bình quân là 10.500 đồng/cổ phiếu.



**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Cơ khí và lắp máy Đại Hãn	2.194.908.835	5.559.565.558
Công ty CP Máy thiết bị Thủy lực	1.005.250.000	1.385.822.637
Công ty CP XL&XNK VTTB CN-Cimexco	2.381.639.624	4.832.989.991
Công ty TNHH TMDV Tổng hợp Dana Trung Hiếu	1.018.869.299	150.448.980
Các đối tượng khác	8.602.113.937	8.815.162.594
<b>Cộng</b>	<b>15.202.781.695</b>	<b>20.743.989.760</b>

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Thủy điện Sông Tranh 4	23.164.633.127	-
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	6.476.712.790	-
Các đối tượng khác	3.252.169.873	1.714.404.740
<b>Cộng</b>	<b>32.893.515.790</b>	<b>1.714.404.740</b>

**18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	3.500.270.550	223.704.518	3.723.975.068	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.119.253.003	93.226.774	1.128.700.159	-	83.779.618
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.738.607	439.274.790	530.274.026	78.260.629	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.632.262.160</b>	<b>761.206.082</b>	<b>5.387.949.253</b>	<b>78.260.629</b>	<b>83.779.618</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng KCN Hòa Cầm	-	7.326.885.799
Chi phí lãi vay	146.531.954	93.554.565
Chi phí công trình	1.509.121.791	1.504.199.783
<b>Cộng</b>	<b>1.655.653.745</b>	<b>8.924.640.147</b>

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Khu CN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	89.050.601	86.146.309
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Phải trả khác	167.935.550	144.216.601
<b>Cộng</b>	<b>298.986.151</b>	<b>272.362.910</b>

**21. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	75.549.549.340	167.621.575.610	161.010.422.099	82.160.702.851
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Đà Nẵng	75.549.549.340	167.621.575.610	161.010.422.099	82.160.702.851
Vay dài hạn đến hạn trả	-	49.000.000.000	-	49.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>75.549.549.340</b>	<b>216.621.575.610</b>	<b>161.010.422.099</b>	<b>131.160.702.851</b>

**b. Dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn Ông Phan Ngọc Hiếu (i)	49.000.000.000	-	-	49.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>49.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>49.000.000.000</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng	-			49.000.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>49.000.000.000</b>			<b>-</b>

(i) Vay dài hạn Ông Phan Ngọc Hiếu theo hợp đồng số 01/2017/HĐ ngày 25/12/2017 và Phụ phục hợp đồng số 02 ngày 28/12/2018, với số tiền vay 49.000.000.000 đồng để đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Licogi 16, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 1,5 %/năm.

**22. Dự phòng phải trả**

**a. Ngắn hạn**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Khu CN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng bảo hành các công trình thủy điện	-	2.094.000.459
Dự phòng bảo hành các công trình cột thép	99.145.675	4.571.020.988
Dự phòng bảo hành các công trình khác	522.584.266	6.701.786
<b>Cộng</b>	<b>621.729.941</b>	<b>6.671.723.233</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng bảo hành các công trình cột thép	22.378.078	2.161.250.408
Dự phòng phải trả khác	-	855.685.076
<b>Cộng</b>	<b>22.378.078</b>	<b>3.016.935.484</b>

**23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	20.000.000.000	-	16.983.911.461	10.743.246.341	5.117.762.610
Tăng trong kỳ	20.000.000.000	4.007.529.000	-	-	5.334.159.895
Giảm trong kỳ	-	207.330.000	-	-	5.117.762.610
Số dư tại 31/12/2017	<u>40.000.000.000</u>	<u>3.800.199.000</u>	<u>16.983.911.461</u>	<u>10.743.246.341</u>	<u>5.334.159.895</u>
Số dư tại 01/01/2018	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	5.334.159.895
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	108.910.406
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	5.334.159.895
Số dư tại 31/12/2018	<u>40.000.000.000</u>	<u>3.800.199.000</u>	<u>16.983.911.461</u>	<u>10.743.246.341</u>	<u>108.910.406</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Khu CN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	5.334.159.895	5.117.762.610
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	108.910.406	5.334.159.895
Phân phối lợi nhuận	5.334.159.895	5.117.762.610
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	5.334.159.895	5.117.762.610
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.134.159.895	1.117.762.610
- Trả cổ tức cho các cổ đông	4.200.000.000	4.000.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>108.910.406</b>	<b>5.334.159.895</b>

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 31/05/2018.

**d. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 vào ngày 31/05/2018 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 10,5%/vốn điều lệ (tương ứng 4.200.000.000 đồng). Công ty đã chốt quyền ngày 11/09/2018 và chi trả cổ tức này cho cổ đông từ ngày 12/10/2018.

**24. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán – Ngoại tệ các loại**

		31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	USD	143.594,66	38.024,12
<b>Cộng</b>		<b>143.594,66</b>	<b>38.024,12</b>

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Khu CN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	131.876.550.390	151.615.806.001
Doanh thu sửa chữa, thí nghiệm điện	101.181.818	332.008.248
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	10.879.118.490	14.072.463.018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.818.182	-
<b>Cộng</b>	<b>142.858.668.880</b>	<b>166.020.277.267</b>

**26. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	120.187.816.466	126.740.370.996
Giá vốn sửa chữa thí nghiệm điện	319.852.280	792.656.065
Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	10.768.971.803	13.184.931.516
<b>Cộng</b>	<b>131.276.640.549</b>	<b>140.717.958.577</b>

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi	225.696.996	231.600.995
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	52.629.543	18.462.965
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	2.376.940
<b>Cộng</b>	<b>278.326.539</b>	<b>252.440.900</b>

**28. Chi phí tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	6.010.651.084	5.775.263.490
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	38.793	43.699.916
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.557.347	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.875.056	1.218.681
<b>Cộng</b>	<b>6.014.122.280</b>	<b>5.820.182.087</b>

**29. Chi phí bán hàng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Khu CN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

	Năm 2018	Năm 2017
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(8.924.979.499)	(5.292.840.298)
Chi phí quảng cáo	9.090.909	-
<b>Cộng</b>	<b>(8.915.888.590)</b>	<b>(5.292.840.298)</b>

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	10.028.674.794	10.412.284.035
Chi phí dự phòng	(43.771.823)	(618.490.654)
Các khoản khác	4.632.962.733	8.658.051.174
<b>Cộng</b>	<b>14.617.865.704</b>	<b>18.451.844.555</b>

**31. Thu nhập khác**

	Năm 2018	Năm 2017
Hoàn nhập dự phòng bảo hành lắp đặt	119.080.136	-
Thu nhập khác	71.646.709	282.990.996
<b>Cộng</b>	<b>190.726.845</b>	<b>282.990.996</b>

**32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	202.137.180	6.707.456.679
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	263.996.691	159.027.243
Điều chỉnh tăng	263.996.691	159.027.243
- Chi phí không hợp lệ	155.996.691	51.027.243
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	108.000.000	108.000.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	466.133.871	6.866.483.922
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>93.226.774</b>	<b>1.373.296.784</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	93.226.774	1.373.296.784
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

**33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Khu CN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	108.910.406	5.334.159.895
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.134.159.895)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	(1.134.159.895)
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	108.910.406	4.200.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	2.416.438
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>27</b>	<b>1.738</b>

(\*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh, Hội đồng quản trị sẽ dự kiến số trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 và trình Đại hội đồng cổ đông năm 2019 phê duyệt..

**34. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.290.179.413	85.393.127.896
Chi phí nhân công	28.240.624.093	32.897.543.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.545.321.917	4.382.590.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.121.222.019	22.786.747.269
Chi phí khác bằng tiền	5.681.352.324	5.221.515.279
<b>Cộng</b>	<b>170.878.699.766</b>	<b>150.681.523.822</b>

**35. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ tương đối ít và rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua bán và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		<b>143.594,66</b>	<b>38.024,12</b>
- Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	143.594,66	38.024,12

#### *Quản lý rủi ro về giá*

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là thép và kẽm dùng để sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho công trình thủy điện và các sản phẩm cột thép. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

#### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam như Điện lực các địa phương, Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam... và các Ban quản lý các công trình thủy điện. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và có thể khởi kiện dân sự đối với những đối tượng công nợ quá hạn thanh toán.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...



Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	15.202.781.695	-	15.202.781.695
Chi phí phải trả	1.655.653.745	-	1.655.653.745
Vay và nợ thuê tài chính	131.160.702.851	-	131.160.702.851
Phải trả khác	209.935.550	-	209.935.550
<b>Cộng</b>	<b>148.229.073.841</b>	<b>-</b>	<b>148.229.073.841</b>
<b>01/01/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	20.743.989.760	-	20.743.989.760
Chi phí phải trả	8.924.640.147	-	8.924.640.147
Vay và nợ thuê tài chính	75.549.549.340	49.000.000.000	124.549.549.340
Phải trả khác	186.105.360	-	186.105.360
<b>Cộng</b>	<b>105.404.284.607</b>	<b>49.000.000.000</b>	<b>154.404.284.607</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.252.070.632	-	37.252.070.632
Đầu tư tài chính	-	45.570.000.000	45.570.000.000
Phải thu khách hàng	94.172.977.494	-	94.172.977.494
Phải thu khác	1.604.331.915	-	1.604.331.915
<b>Cộng</b>	<b>133.029.380.041</b>	<b>45.570.000.000</b>	<b>178.599.380.041</b>
<b>01/01/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.005.287.165	-	30.005.287.165
Đầu tư tài chính	-	49.000.000.000	49.000.000.000
Phải thu khách hàng	126.529.127.285	-	126.529.127.285
Phải thu khác	187.231.820	-	187.231.820
<b>Cộng</b>	<b>156.721.646.270</b>	<b>49.000.000.000</b>	<b>205.721.646.270</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Khu CN Hòa Cẩm, P Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

**36. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động	Sản phẩm cơ khí VND	Sửa chữa thí nghiệm điện VND	Vận chuyển VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018</b>					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	131.876.550.390	101.181.818	1.818.182	10.879.118.490	142.858.668.880
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn	120.187.816.466	319.852.280	-	10.768.971.803	131.276.640.549
Chi phí bán hàng	(8.915.888.590)	-	-	-	(8.915.888.590)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.617.865.704	-	-	-	14.617.865.704
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	278.326.539
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	6.014.122.280
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.986.756.810	(218.670.462)	1.818.182	110.146.687	144.255.476
Thu nhập khác	-	-	-	-	190.726.845
Chi phí khác	-	-	-	-	132.845.141
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	57.881.704
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	202.137.180
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	93.226.774
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	108.910.406
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>					
Tài sản cố định hữu hình	20.816.507.116	482.375.652	72.222.236	-	21.371.105.004
- Nguyên giá	97.426.344.343	4.866.170.008	6.497.226.064	437.037.762	109.226.778.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	(76.609.837.227)	(4.383.794.356)	(6.425.003.828)	(437.037.762)	(87.855.673.173)
Phải thu khách hàng	95.772.779.494	66.310.254	-	-	95.839.089.748
Phải trả người bán	13.856.259.802	-	1.246.219.099	100.302.794	15.202.781.695



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Khu CN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

Hoạt động	Sản phẩm cơ khí VND	Sửa chữa thí nghiệm điện VND	Vận chuyển VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017</b>					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	151.615.806.001	332.008.248	-	14.072.463.018	166.020.277.267
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn	126.740.370.996	792.656.065	-	13.184.931.516	140.717.958.577
Chi phí bán hàng	(5.292.840.298)	-	-	-	(5.292.840.298)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.451.844.555	-	-	-	18.451.844.555
Doanh thu tài chính không phân bổ					252.440.900
Chi phí tài chính không phân bổ					5.820.182.087
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11.716.430.748	(460.647.817)	-	887.531.502	6.575.573.246
Thu nhập khác					282.990.996
Chi phí khác					151.107.563
Lợi nhuận khác					131.883.433
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					6.707.456.679
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.373.296.784
Lợi nhuận sau thuế trong năm					5.334.159.895
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>					
Tài sản cố định hữu hình	13.248.904.799	674.165.688	158.888.900	-	14.081.959.387
- Nguyên giá	85.828.966.470	4.866.170.008	6.497.226.064	437.037.762	97.629.400.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	(72.580.061.671)	(4.192.004.320)	(6.338.337.164)	(437.037.762)	(83.547.440.917)
Phải thu khách hàng	126.019.173.330	2.213.017.032	6.821.000	-	128.239.011.362
Phải trả người bán	19.965.094.680	206.647.960	366.378.980	205.868.140	20.743.989.760

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Khu CN Hòa Cẩm, P Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

**37. Giao dịch với bên liên quan**

Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Lương Ban Tổng Giám đốc	1.036.183.455	910.329.004
- Tổng Giám đốc	334.066.250	319.265.714
- Phó Tổng Giám đốc	702.117.205	591.063.290
Lương HĐQT	393.018.900	379.085.744
Thù lao của Hội đồng quản trị	108.000.000	108.000.000

**38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**39. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.

Đà Nẵng, Ngày 26 tháng 04 năm 2019

**TỔNG GIÁM ĐỐC**   
  
**Hoàng Minh Châu**